FireAnt

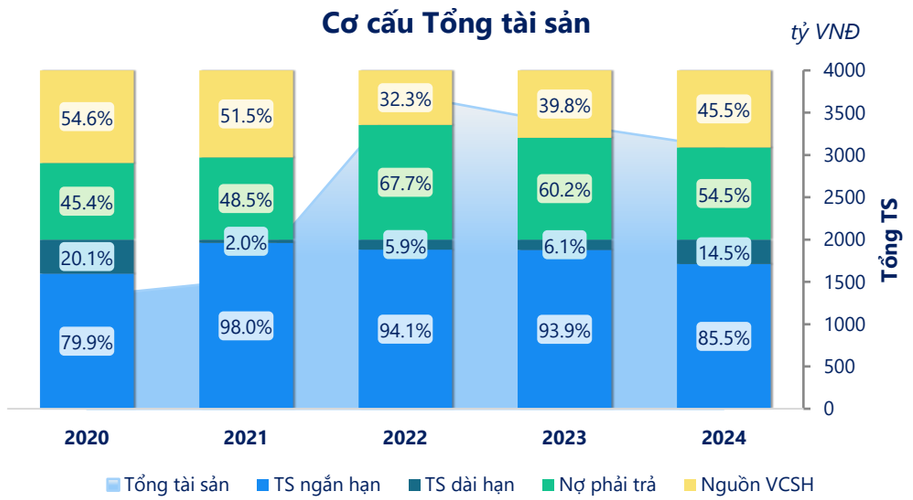
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,941
SL cổ phiếu LH	125,150,939
KLGD BQ 20 phiên (CP)	736,514
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,406
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,442
P/E	52.6
EPS	522

	YTD	1T	3T	6T
VC3		-3.2%	-3.5%	4.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

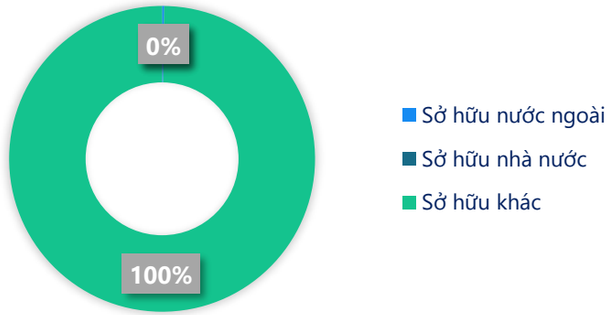
Cơ cấu Tổng tài sản



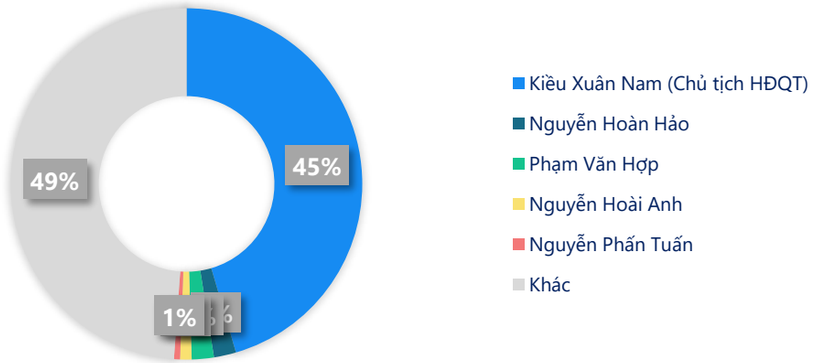
Tổng tài sản của **VC3** năm 2024 đạt **3,087** tỷ đồng, giảm **8.37%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



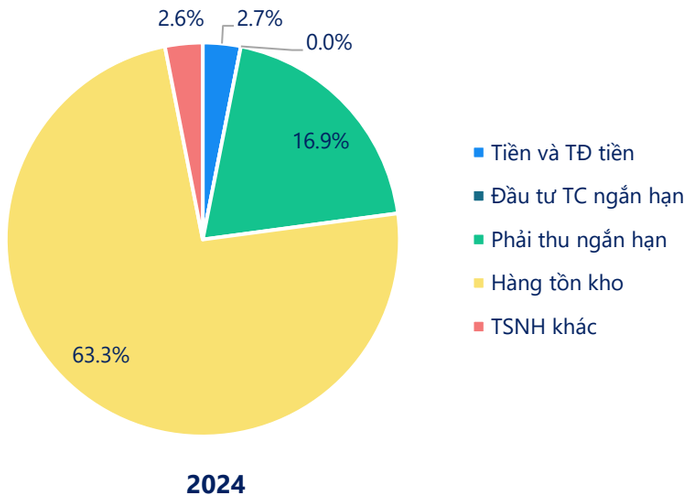
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.23% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Kiều Xuân Nam (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **45.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàn Hảo nắm giữ 2.04% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Hợp nắm giữ 2.03%.

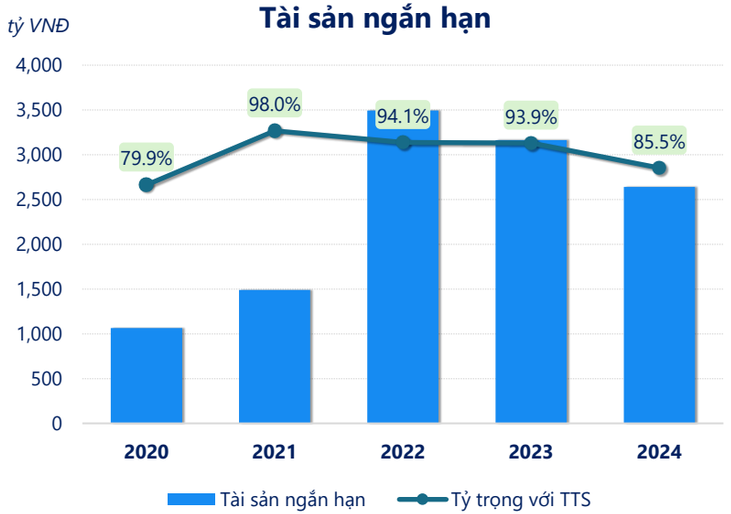
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

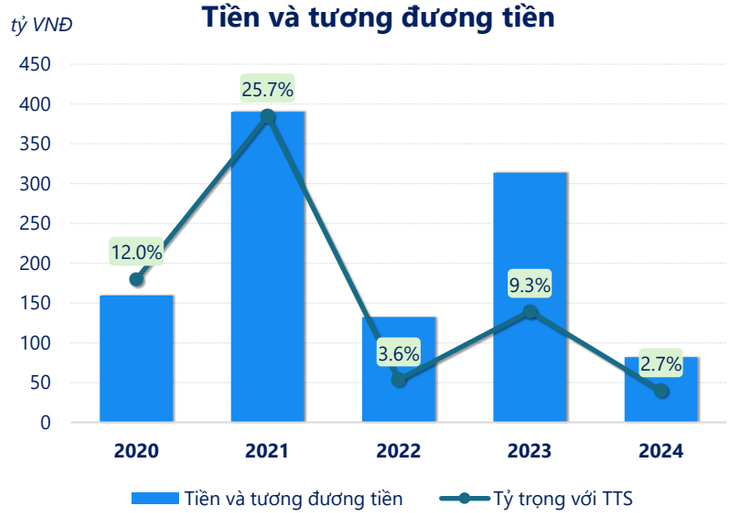
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



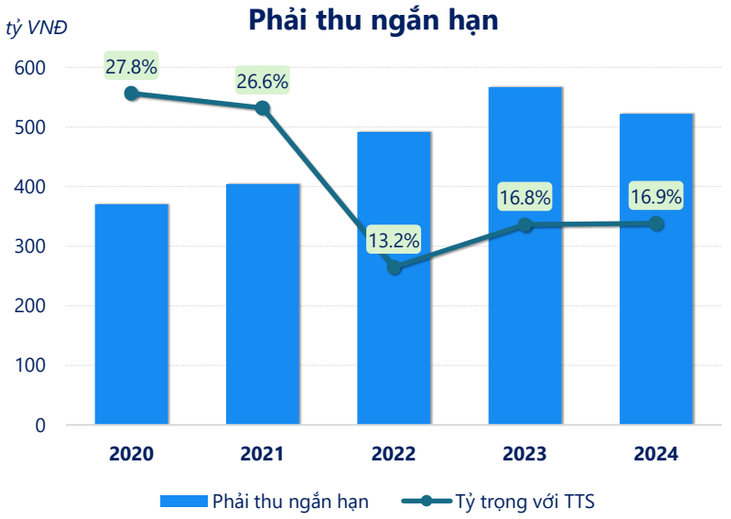
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VC3 năm 2024 giảm **16.5%** so với năm trước, đạt **2,641** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

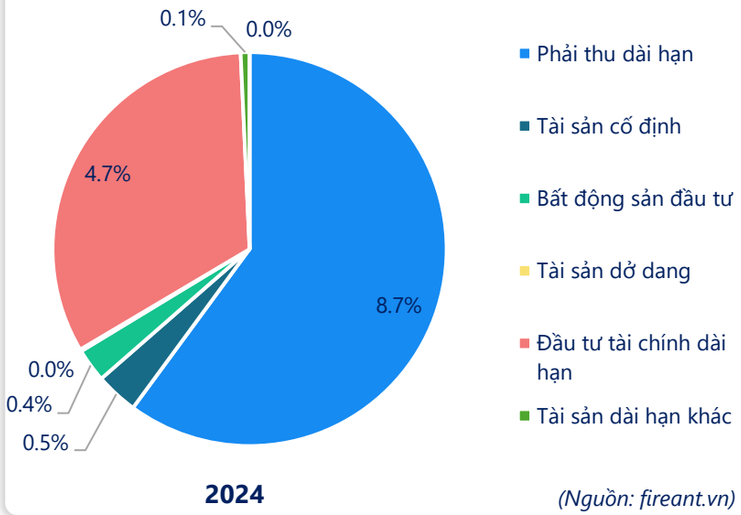


Hàng tồn kho



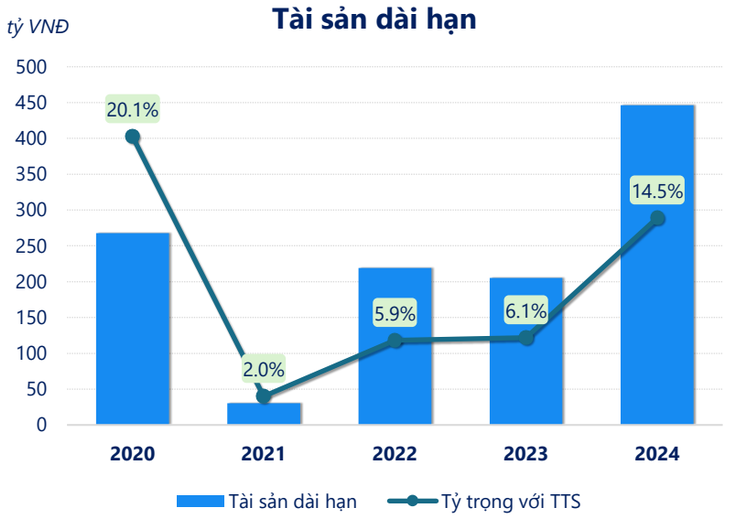
CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



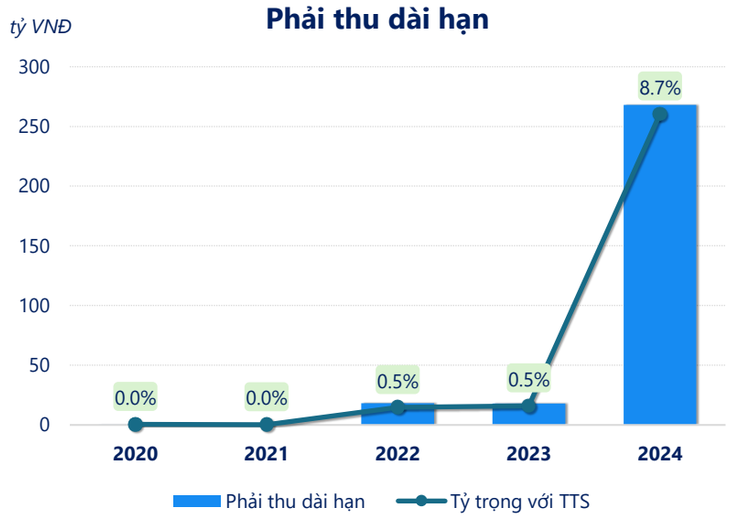
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

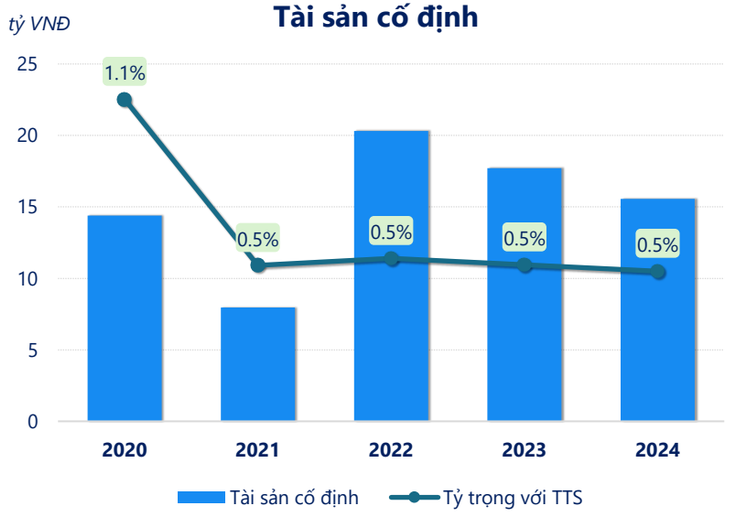


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **117%** so với năm trước và đạt **446.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **8.68%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.74%.

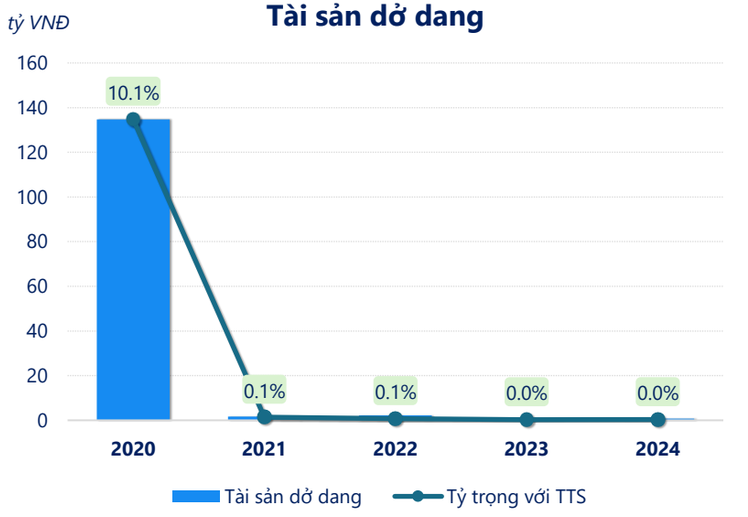
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

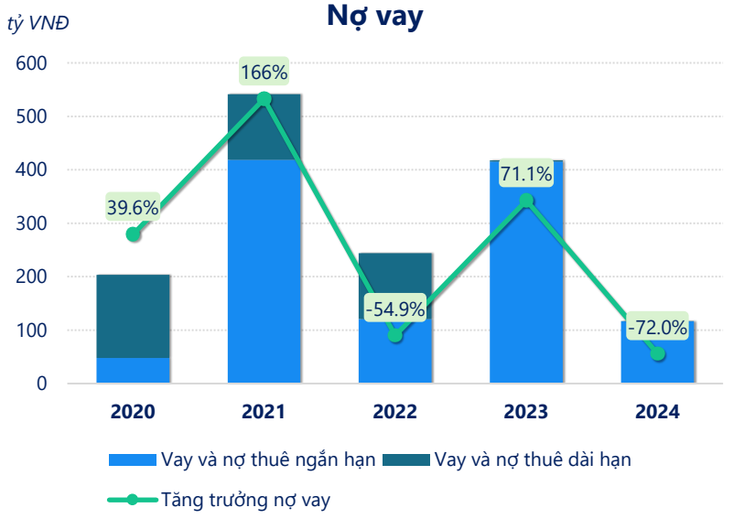
Tài sản dở dang



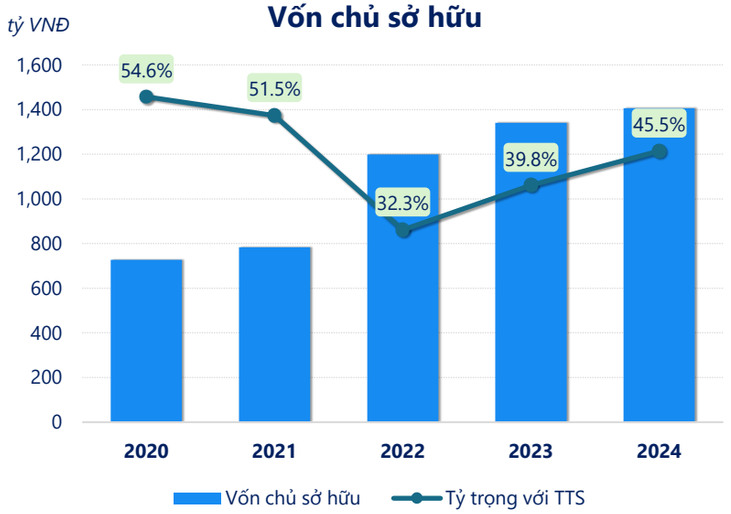
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

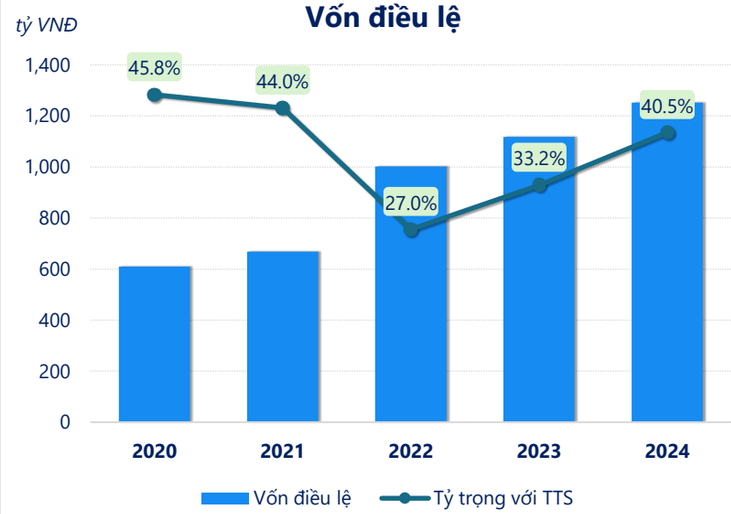
Nợ vay



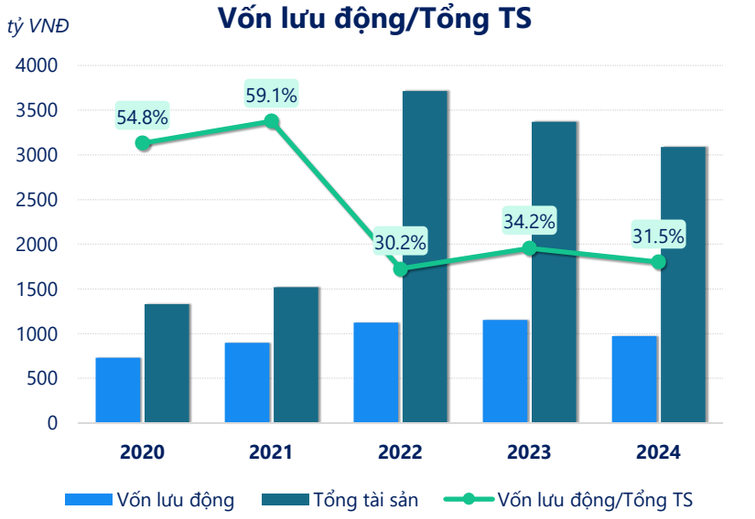
Vốn chủ sở hữu



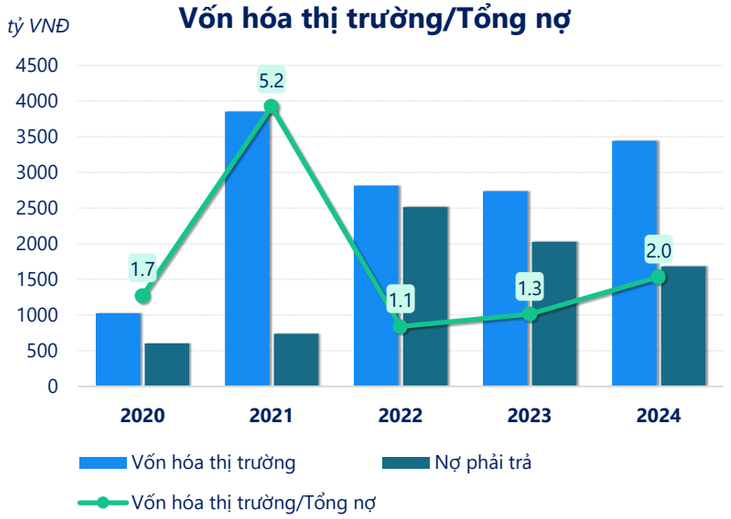
Vốn điều lệ



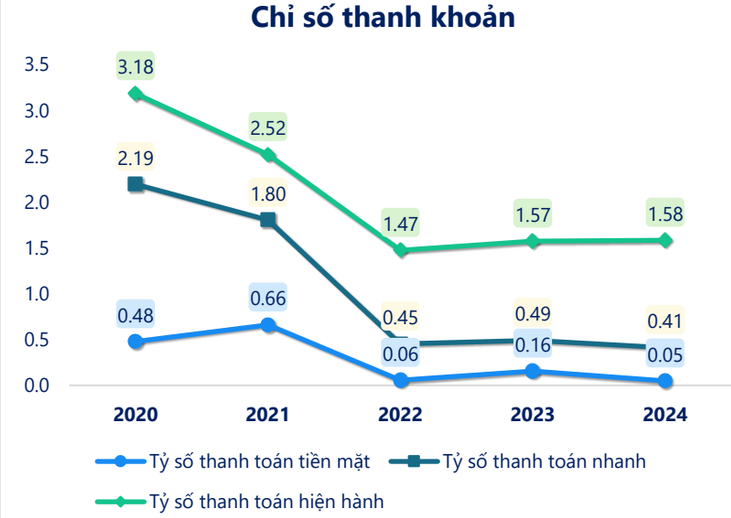
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông (HNX: VC3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,055**	**3,369**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,859	3,164	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	82.0	313	-73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	740	567	30.6%
Hàng tồn kho	1,955	2,176	-10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	81.4	107	-24.0%
Tài sản dài hạn	**196**	**205**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	18.0	18.0	0.0%
Tài sản cố định	15.6	17.7	-12.1%
Bất động sản đầu tư	12.3	14.7	-16.4%
Tài sản dở dang	0.71	0.71	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	146	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.25**	**7.86**	**-58.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,649	2,028	-18.7%
Nợ ngắn hạn	**1,635**	**2,010**	**-18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	415	-72.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	414	459	-9.8%
Nợ dài hạn	13.9	18.3	-24.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	2.37	-49.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,406**	**1,340**	**4.9%**
Vốn điều lệ	1,252	1,117	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**122**	**201**	**514**	**806**	**611**
Giá vốn hàng bán	68.9	106	358	542	435
Lợi nhuận gộp	**53.2**	**95.2**	**156**	**264**	**177**
Doanh thu HĐTC	9.84	45.2	34.3	5.15	1.02
Chi phí TC	2.81	16.3	24.4	16.8	1.00
Chi phí lãi vay	**2.81**	**16.3**	**24.4**	**10.8**	**1.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0.06	0.14	0.09
Chi phí bán hàng	1.00	0	23.8	38.2	31.4
Chi phí QLDN	43.6	33.8	32.0	37.0	31.3
LN thuần từ HĐKD	**15.6**	**90.4**	**110**	**177**	**114**
Lợi nhuận khác	1.92	-11.1	-13.7	0.04	-19.6
LN trước thuế	**17.6**	**79.3**	**96.5**	**177**	**94.4**
Lợi nhuận sau thuế	**13.9**	**61.3**	**73.4**	**141**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.9**	**61.2**	**73.4**	**141**	**65.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-163	-83.9	-214	-311	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-30.8	-89.0	318	0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	368	345	45.6	174	-300
Tiền đầu kỳ	117	160	390	132	313
Lưu chuyển tiền thuần	**42.4**	**230**	**-258**	**181**	**-231**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	160	390	132	313	82.0

Powered by Infographic